

AN NINH LƯƠNG THỰC QUỐC GIA: NHÌN TỪ KHÍA CẠNH NÔNG DÂN TRỒNG LÚA VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT VÙNG VÀ THAM GIA “4 NHÀ” TẠI VÙNG ĐBSCL

Nguyễn Văn Sán¹

ABSTRACT

Food security is a big issue, not only for Vitenam, but also on the world. In general, this issue is not only on how to produce food enough to people’s needs, but also on how to improve income of food producers; all of them creat approach of sustainable food security By this approach, this paper focusses on the food security’s analysis in the four levels: globalizaton, Vietnam, Mekong Delta and household of rice production. Results showed that food suppliers will be faced with many problems of the limited land use for food due to proccess of urbanization, industrialization, while the food’s demands will be increased rapidly because of the food for population increase, for livestock’s feeding and for bio-fuels. All of them will make an increase and unstable of food price in the future. Mekong Delta is the main rice production of the country, but the more rice farmers to produce are the more they are to become pooer and pooer. A survey result of 334 rice farmers in the different agro-ecological zones of the region showed that the saving average per household is about 6 VNĐ million per year. This might not cover expenditutres of family’s members. This makes critical, not only for the rice farmers, bul also for the national food security because farmers will shift from their rice production to other crops.

In order to solve the problems above, enhances of rice production and rice marketing by improving rice varieties’ breeding, reducing rice production costs, and farmer’ organization to connect to the market through participation of four houses (government house, scientific house, company house and farmer house) are strongly recommended.

Keywords: *Food security, situation of rice farmers, Mekong Delta and four houses’ participation*

Title: *National food security: thinking about rice farmers’ situation and regional approach and participation of “4 houses” in the mekong delta of viet nam*

TÓM TẮT

An ninh lương thực (ANLT) là vấn đề lớn được quan tâm, không những ở Việt nam, mà cả trên Thế giới. Ý nghĩa chung về ANLT là làm thế nào sản xuất đủ lương thực cho mọi người, và tăng thu nhập người sản xuất lương thực thì mới bền vững. Vì vậy báo cáo này phân tích bối cảnh ANLT ở 4 cấp độ: Quốc tế, quốc gia, vùng và nông hộ trồng lúa ở ĐBSCL. Kết quả cho thấy xu thế chung Thế giới và Việt Nam về sản xuất lương thực sẽ gặp nhiều khó khăn tại vì đất trồng lúa bị thu hẹp do tiến trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, trong khi đó nhu cầu lương thực do tăng dân số, sử dụng lương thực cho thức ăn gia súc và làm xăng sinh học ngày càng tăng. Các yếu tố này sẽ tác động làm tăng và không ổn định giá lương thực trong tương lai.

Đồng Bằng Sông Cửu Long là vựa lúa của cả nước. Nhưng nông dân càng sản xuất lúa càng nghèo. Kết quả điều tra 334 hộ trên các tiểu vùng sinh thái khác nhau cho thấy khả

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long

năng tích lũy bình quân trên hộ rất thấp, khoảng 6 triệu đồng/năm/hộ, thì không đủ trang trải tiêu xài cho gia đình.. Như thế rất khủng hoảng, không những cho người sản xuất mà cả ANLT quốc gia. Vì vậy để góp phần giải quyết các đối mặt này, việc nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ lúa gạo thông qua liên kết vùng và tham gia “4 nhà” (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông) nhằm chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác giảm giá thành, tổ chức sản xuất nông dân nối kết thị trường, và thông tin thị trường thì được đề nghị.

Từ khóa: An ninh lương thực, hoàn cảnh nông dân trồng lúa, Đồng bằng sông Cửu Long và giải pháp tham gia “4 nhà”

1 GIỚI THIỆU

Trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, an ninh lương thực (ANLT) là chủ đề được quan tâm nhiều hơn, nhất là trong 1 vài năm trở lại đây. Trước đây, người ta thường chỉ chú ý đến mối liên quan giữa an ninh lương thực và tốc độ gia tăng dân số. Tuy nhiên, hiện nay bối cảnh và các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược về an ninh lương thực trở nên phức tạp hơn tại vì có nhiều yếu tố tác động và thách thức nhiều hơn. Vấn đề an ninh lương thực trở nên nóng bỏng, không chỉ ở các nước nghèo mà cả các nước giàu. Báo cáo này sẽ tập trung 3 nội dung chính như sau:

- Phân tích an ninh lương thực trong bối cảnh thế giới và Việt Nam,
- Bối cảnh người dân trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.
- Đề ra giải pháp chiến lược, nhấn mạnh nhu cầu liên kết vùng và tham gia “4 nhà” nhằm góp phần ổn định an ninh lương thực quốc gia và tăng thu nhập nông dân trồng lúa.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thu thập số liệu

Số liệu được thu thập từ các nguồn: (1) Tổng quan tài liệu liên quan đến ANLT thế giới của tổ chức FAO, Bộ Nông nghiệp Hoa kỳ (USAID) và Viện Nghiên cứu lúa Quốc tế (IRRI), (2) Số liệu thống kê về sản xuất, sản lượng và năng suất lúa của các tỉnh/thành ở ĐBSCL (Tổng cục Thống kê, 2007) và (3) số liệu điều tra kỹ thuật và kinh tế sản xuất lúa của 334 hộ nông dân trồng lúa vùng ĐBSCL và (4) Phương pháp thảo luận nhóm chuyên gia Đại học Cần thơ và Viện Lúa ĐBSCL về chiến lược liên kết vùng và tham gia “4 nhà” để sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng ĐBSCL.

2.2 Phân tích số liệu

Số liệu được phân tích và thảo luận ở 4 cấp độ: Quốc tế, quốc gia, vùng và hộ. Phân tích cụm (cluster) được áp dụng để phân loại các vùng sản xuất lúa chính và phân tích xu hướng sản xuất lúa ở các vùng này. Các biến được sử dụng để phân loại vùng sản xuất lúa gồm: năng suất vụ lúa Đông xuân, Xuân hè và Hè thu và diện tích lúa mùa của hai năm 2005 và 2006. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất, lợi nhuận sản xuất lúa và tổng thu nhập của nông hộ trong năm được xác định bằng cách áp dụng phương pháp phân tích hàm tương quan đa biến (canonical correlation) (Hair *et al.*, 1998). Biến phụ thuộc là năng suất, lợi nhuận sản xuất lúa

và tổng thu nhập của nông hộ, và biến độc lập là diện tích sản xuất, đầu tư vật tư và giá bán lúa của nông dân.

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Phân tích bối cảnh về dân số-môi trường-lương thực thế giới

Tổ chức Lương - Nông Liên Hiệp Quốc (FAO) đã đặt ra vấn đề an ninh lương thực trong bối cảnh gia tăng dân số, đặc biệt ở các nước kém phát triển, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, sản xuất lương thực tăng trưởng chậm, giá lương thực tăng nhanh, sản xuất “xăng” sinh học và khủng hoảng kinh tế. Các vấn đề này sẽ gây ra mối đe dọa suy dinh dưỡng và đói trên quy mô lớn, làm bất ổn về xã hội, đặc biệt ở các nước nghèo và có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. FAO ước tính đến năm 2008, trên thế giới có hơn 900 triệu người có nguy cơ đói, phần lớn ở các nước đang phát triển. Các nước giàu cũng bắt đầu cảm thấy tác động của tình hình này. Do nhiều yếu tố ảnh hưởng nêu trên, các chiến lược toàn cầu về an ninh lương thực mang lại rất ít kết quả khả quan. Theo ước tính của FAO, trong năm 2009 số người thiếu ăn của thế giới hơn một tỷ, tăng gần 40 triệu người so với cuối năm 2008. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới có nguy cơ làm cho thêm 100 triệu người bị đói do mất việc làm, đặc biệt ở các nước nghèo. An ninh lương thực toàn cầu liên quan đến kinh tế, ổn định xã hội và chính trị.

Bên cạnh các loại cây lương thực chính như bắp, lúa mì và khoai tây, lúa là cây lương thực quan trọng hàng đầu, nuôi sống khoảng 1/2 dân số và khoảng 3/4 người nghèo của thế giới. Các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI), Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và FAO nhận thấy rằng tốc độ tăng trưởng của sản lượng và năng suất lúa của thế giới có chiều hướng giảm và tốc độ tăng trưởng của sản lượng thấp hơn gia tăng nhu cầu tiêu thụ lúa gạo trong suốt giai đoạn từ 1990 đến 2005. Mặc dù nhu cầu tăng cao, nhưng nghịch lý là giá lúa gạo tăng chậm, và giá vật tư tăng cao, dẫn đến nông dân trồng lúa gặp rất nhiều khó khăn.

Các chuyên gia cũng dự đoán rằng nhu cầu lúa gạo của thế giới sẽ tăng trong tương lai. Đến năm 2015, nhu cầu tiêu thụ gạo tăng 11% ở vùng Đông Nam Á, 13% ở vùng Nam Á và 52% ở Châu Phi. Hai thử thách quan trọng cho sản xuất lúa trong thời gian tới ở Châu Á là: (1) làm sao đảm bảo nhu cầu lương thực ngày càng gia tăng khi tài nguyên đất và nước giảm về số lượng và chất lượng (hàng năm phải gia tăng 235 triệu tấn lúa để nuôi sống khoảng 1,3 tỉ người tăng thêm đến 2025), và (2) xoá đói và cải thiện thu nhập nông dân trồng lúa. Đó cũng là một trong 8 mục tiêu “*phát triển thiên niên kỷ*” của Liên Hiệp Quốc.

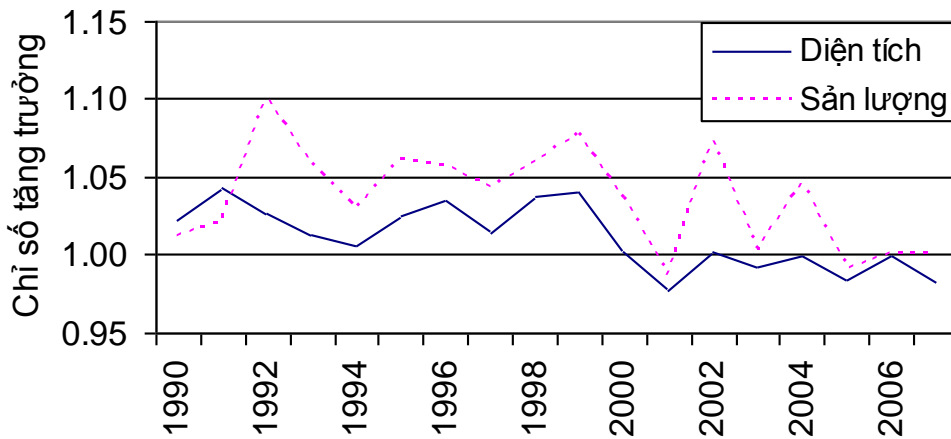
Vì thế theo các chuyên gia, đối phó với nạn thiếu lương thực trên thế giới cần có giải pháp đồng bộ:

- Đầu tư thích đáng cho phát triển nông nghiệp bền vững và cải thiện chất lượng cuộc sống cho nông dân sản xuất lương thực;
- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học để đáp ứng thay đổi khí hậu;
- Phát triển nguồn năng lượng tái sinh;

- Xây dựng hệ thống dự trữ lương thực để chống lại tình trạng đầu cơ thị trường hàng hóa.

3.2 Phân tích bối cảnh Việt nam trong chiến lược an ninh lương thực thế giới

Lúa là cây lương thực quan trọng nhất cho an ninh lương thực quốc gia. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2007) cho thấy tốc độ tăng trưởng tuyệt đối của tổng diện tích gieo trồng và sản lượng lúa quốc gia có chiều hướng giảm từ năm 1999 đến nay, đặc biệt từ năm 2005 đến nay (Hình 1). Tốc độ tăng trưởng của diện tích gieo trồng từ năm 2002 đến nay thường nhỏ hơn 1 có nghĩa là diện tích lúa giảm. Từ năm 1992 đến nay, tốc độ tăng trưởng của sản lượng cao hơn diện tích, có nghĩa là sản xuất lúa cả nước vẫn ở mức độ thâm canh. Trong giai đoạn 2000-2007, diện tích sản xuất lúa giảm trung bình 51.000 ha/năm, riêng 2007 giảm 66.600 ha. Tuy nhiên, sản lượng lúa tính trên nhân khẩu vẫn tăng đều đặn, từ 350 kg lúa/người trong năm 1995 đến 420 kg lúa/người trong năm 2007. Về lâu dài, Chính phủ cần phải chú ý quy hoạch hợp lý và giữ ổn định diện tích sản xuất lúa.



Hình 1: Tốc độ tăng trưởng tuyệt đối hàng năm (năm trước = 1) của tổng diện tích gieo trồng và sản lượng lúa quốc gia (số liệu từ Tổng cục Thống kê năm 2009)

Chiến lược “an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn 2030” xuất phát từ bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng lương thực trước những nguy cơ gia tăng về thiên tai và dịch bệnh do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể xảy ra. Nước ta có thuận lợi là có đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), vựa lương thực của quốc gia, và trình độ canh tác lúa của nông dân ở ĐBSCL càng ngày càng nâng cao. Tuy nhiên, ở cấp độ quốc gia vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức mới như sau:

- Dân số tiếp tục gia tăng, làm cho diện tích đất nông nghiệp tính trên nhân khẩu giảm trong khi nhu cầu lương thực tăng;
- Mức độ tiêu thụ lúa gạo trên nhân khẩu cao và không có chiều hướng giảm;
- Tốc độ tăng năng suất và lợi nhuận sản xuất lúa đang có xu hướng ngày càng giảm dần;
- Mức độ thâm canh càng cao, tạo điều kiện cho bộc phát sâu bệnh nhiều hơn trong khi độ phì nhiêu đất ngày càng giảm;

- Đất nông nghiệp, đặc biệt là đất tốt, bị thu hẹp do chuyển sang đất công nghiệp, dịch vụ và tiến trình đô thị hoá;
- Giá vật tư và nhiên liệu đầu vào liên tục tăng;
- Thiên tai do biến đổi khí hậu toàn cầu (hạn, xâm nhập mặn và lũ) có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất lúa;
- Chuyển dịch lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn chậm, dẫn đến khó khăn về tích tụ đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn.

Ở phạm vi vĩ mô, các thách thức về an ninh lương thực cần phải được xem xét ở nghĩa rộng như sau:

- Sản xuất lương thực làm sao đủ để nuôi sống xã hội, không những đảm bảo no mà còn tốt cho sức khoẻ;
- Làm sao người dân có thể tiếp cận nguồn lương thực dễ dàng khi cần, và
- Năng lực và chất lượng cuộc sống của nông dân sản xuất lúa cần phải được cải thiện và từng bước giảm dần tính dễ bị tổn thương cho đối tượng này.

Từ phân tích trên và nhằm hạn chế khó khăn và đối phó với thách thức đã liệt kê, các giải pháp cơ bản chính phủ cần chú tâm như sau:

- Quy hoạch tổng thể đất nông nghiệp, đặc biệt đất sản xuất lương thực, của quốc gia và từng vùng với lợi thế sinh thái nông nghiệp, dựa vào bối cảnh và tình huống liên quan của quốc tế và trong nước;
- Đào tạo thế hệ nông dân mới có trình độ kỹ thuật canh tác và quản lý nông trại tiên tiến, có thể tiếp cận thông tin dễ dàng để cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên cho sản xuất lương thực và thích ứng với thay đổi khí hậu sắp tới;
- Đa dạng hoá sản xuất lương thực thông qua áp dụng các hệ thống nông nghiệp bền vững và thích nghi theo vùng sinh thái, giảm sự lệ thuộc chỉ dựa vào lúa gạo;
- Cải thiện công nghệ sau thu hoạch (bao gồm chế biến) để giảm thất thoát và tăng giá trị nông sản;
- Đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng, công nghệ giống và kỹ thuật canh tác, dịch vụ đầu vào và đầu ra;
- Xây dựng nhóm nông dân hợp tác sản xuất, hợp tác xã, hiệp hội ngành hàng lúa- gạo nhằm sử dụng hiệu quả dịch vụ và cơ sở hạ tầng. Đồng thời, tạo cơ hội phân phối lợi nhuận cho người trực tiếp sản xuất lương thực;
- Xây dựng chiến lược cải thiện tập quán tiêu thụ lương thực của người Việt Nam theo hướng đa dạng thực phẩm và giảm tiêu thụ gạo;
- Xây dựng mạng thông tin an ninh lương thực quốc gia để cung cấp cho Chính phủ những số liệu chính xác trong và ngoài nước về sản xuất, thu hoạch, dự trữ, thị trường và xuất khẩu.

3.3 Hiện trạng sản xuất lúa vùng ĐBSCL

Ở ĐBSCL, lúa vẫn là cây trồng quan trọng nhất cho sinh kế của phần lớn người dân trong vùng, an toàn lương thực quốc gia và xuất khẩu. Hiện tại, diện tích trồng lúa chiếm đến 70% tổng diện tích đất nông nghiệp. Ở ĐBSCL có thể phân thành 2 vùng sản xuất lúa chính khác nhau: (1) vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi (đất

phì nhiều, nước ngọt và tưới tiêu chủ động: An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cần Thơ và Vĩnh Long) và (2) vùng có điều kiện tự nhiên kém thuận lợi hơn (đất kém màu mỡ, phụ thuộc vào nước trời, bị xâm nhập mặn; các tỉnh còn lại). Từ khi có chủ trương đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp vào năm 2000, sản xuất lúa ở ĐBSCL chuyển dần từ độc canh sang các hệ thống canh tác kết hợp và chú trọng chất lượng gạo. Từ năm 2005 đến nay tổng diện tích gieo trồng lúa giảm xuống dù tổng sản lượng lúa thu hoạch của vùng vẫn duy trì. Hiện nay, diện tích lúa giảm còn khoảng 1,85 triệu ha; có thể sẽ còn giảm nhiều hơn do chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa trong các năm gần đây. Diện tích giảm mạnh ở vùng ven biển và đất kém màu mỡ, do chủ yếu chuyển sang nuôi tôm, cây ăn trái hoặc cây trồng khác. Diện tích và sản lượng lúa của ĐBSCL có chiều hướng giảm làm cho tổng diện tích và sản lượng lúa của quốc gia giảm theo (như đã trình bày trên). Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng về sản lượng và năng suất cao hơn tăng trưởng về diện tích, cho thấy mức độ thâm canh lúa tiếp tục gia tăng ở ĐBSCL.

3.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và thu nhập nông dân trồng lúa

Trong thập niên 1980 và 1990, năng suất lúa gia tăng điều đặn do cải thiện hệ thống tưới tiêu, cải tạo đất và áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh. Tuy nhiên, từ năm 2005 đến nay năng suất lúa tăng chậm. Nông dân duy trì năng suất lúa bằng cách áp dụng biện pháp “3 giảm - 3 tăng”, đặc biệt là sạ lúa theo hàng và bón nhiều phân kali và phân lân. Ngoài ra, nông dân sản xuất lúa có lời nhiều hơn khi và chỉ khi giá lúa cao và sản xuất với diện tích lớn. Các biện pháp thâm canh như tăng vụ, bón phân và sử dụng thuốc hoá học không làm gia tăng năng suất cũng như hiệu quả kinh tế sản xuất lúa. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sản lúa 3 vụ sẽ làm giảm năng suất lúa Đông xuân và Xuân hè, và giảm hiệu quả sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 1).

Kết quả nghiên cứu từ 1995 đến nay của Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL-ĐHCT cho thấy hiệu quả đầu tư sản xuất lúa giảm vì lý do tốc độ gia tăng giá vật tư, nhiên liệu và lao động cao hơn tăng giá lúa. Nếu nông dân duy trì được năng suất thì cần thâm canh cao và như thế lợi nhuận sẽ càng giảm thêm. So sánh giữa năm 1995 và năm 2000 cho thấy giá lúa tăng 1,1 lần nhưng giá phân bón, xăng dầu và lao động tăng từ 1,5 đến 2 lần. So sánh giữa năm 1995 và năm 2006, giá lúa tăng 1,9 lần nhưng giá phân bón, xăng dầu và lao động tăng từ 3 đến 3,5 lần. Do đó, hiệu quả kinh tế sản xuất lúa giảm xuống, thấy rõ nhất ở những vùng có điều kiện đất và nước, cơ sở hạ tầng (giao thông và thủy lợi) và dịch vụ sản xuất lúa kém.

Nông dân trồng lúa ở ĐBSCL có thu nhập và trình độ văn hoá thấp, đặc biệt ở vùng khó khăn như bị nhiễm phèn và mặn (Bảng 2 và 3). Khả năng tích lũy của nông hộ kém. Do đó, đầu tư để tái sản xuất phụ thuộc chủ yếu ở các đại lý vật tư và giá bán lúa lúc thu hoạch, vì vậy rủi ro về kinh tế cao. Chỉ khoảng 68% nông dân ở vùng ngọt và 47% nông dân ở vùng phèn và mặn có tích lũy. Thu nhập thấp cộng với trình độ văn hoá và quản lý nông trại kém làm tăng tính tổn thương với những yếu tố bất lợi từ bên ngoài rất cao.

Bảng 1: Năng suất và hiệu quả sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của sản xuất lúa 2 vụ/năm và 3 vụ/năm ở ĐBSCL

	Lúa 2 vụ	Lúa 3 vụ	Khác biệt % (3 vụ/2 vụ)
Năng suất (tấn /ha)			
Vụ Đông Xuân	6.3	6.0	-4.7
Vụ Xuân Hè	4.7	4.3	-8.5
Vụ Hè Thu	0.0	3.9	-
Tổng cộng	11.0	14.2	29
Hiệu quả sử dụng phân bón (kg lúa/kg phân)			
N	62	56	-10
P	113	104	-8
K	472	268	-43
Hiệu quả sử dụng thuốc BVTV (kg lúa/kg a.i.)			
Thuốc sâu	9.9	8.5	-14
Thuốc bệnh	12.6	5.0	-60
Thuốc cỏ	25.5	14.2	-44

(*Nguồn: Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ, 2003.*)

Bảng 2: Bình quân thu nhập, chi tiêu (triệu đồng/nhân khẩu/năm) và trình độ văn hoá (%) của nông dân sản xuất lúa theo tiểu vùng sinh thái ở ĐBSCL

Vùng sinh thái NN	Thu nhập/khẩu	Chi tiêu/nhân khẩu	Hộ có tích lũy (%)	Trình độ văn hoá (%)			
				Mù chữ	Cấp I	Cấp II	Cấp III
Vùng phù sa nước ngọt	8.2	6.2	68	2	26	39	32
Vùng nhiễm mặn và phèn	6.4	5.0	47	20	55	21	4

(*Nguồn: Nguyễn Văn Sánh, Viện NCPT ĐBSCL, góp ý chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng TW 7 27-05-2007.*)

Phân tích chi tiêu và tích lũy của nông hộ ở các vùng sinh thái khác nhau cho thấy xu hướng chung là hàng năm, sau khi thu hoạch, nông dân phải trả cho "nhà vật tư" hơn 50% tổng chi tiêu (Bảng 3). Điều này giải thích tại sao đời sống nông dân trồng lúa bấp bênh với giá vật tư gia tăng và giá lúa giảm xuống. Kết quả nghiên cứu từ năm 1995 đến nay cho thấy thu nhập hộ gia tăng khi họ có tích tụ đất đai và bán lúa với giá cao hơn. Điều này thì ít xảy ra với nhóm nông dân trung bình và nghèo trong nông thôn. Kết quả này phản ánh tầm quan trọng của chính sách về tích tụ đất trồng lúa và tăng giá trị hạt lúa thông qua cải tiến dịch vụ và xuất khẩu.

Tóm lại, để đảm bảo vai trò xã hội trong việc ổn định an ninh lương thực quốc gia và quốc tế, nông dân trồng lúa ĐBSCL gặp khó khăn và thách thức sau:

- Quy mô sản xuất nhỏ, thiếu tổ chức và liên kết "4 Nhà" để sản xuất mang tính hàng hóa (lượng, chất, thời điểm và giá) và sử dụng có hiệu quả dịch vụ cung ứng và các chương trình hỗ trợ nhà nước;

- Trình độ ứng dụng kỹ thuật và quản lý sản xuất chưa đáp ứng với nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới hiện nay;
- Lợi nhuận sản xuất lúa thấp, nông dân thiếu tích lũy, nên nghèo và gặp nhiều rủi ro;
- Độ phì nhiêu đất lúa có khuynh hướng giảm trong khi dịch bệnh tăng;
- Giá vật tư, nhiên liệu và lao động gia tăng trong khi giá lúa không tăng tương ứng;
- Cơ sở hạ tầng nông thôn, dịch vụ hỗ trợ đầu vào và đầu ra, và phân phối lợi nhuận cho người trồng lúa vẫn còn kém. ĐBSCL là vùng trọng điểm sản xuất lúa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia nhưng từ trước đến nay đầu tư cho sản xuất lúa không đồng bộ, sự tương hợp giữa chính sách vĩ mô và vi mô còn nhiều bất cập. Ví dụ: hệ thống giống Nhà nước chỉ đáp ứng khoảng 20%, 80% còn lại sử dụng giống kém chất lượng.
- Rủi ro đối với suy thoái tài nguyên nước và thiên tai do biến đổi khí hậu cao.

Xét từ bối cảnh của nông dân trồng lúa, cơ bản của giải pháp tổng hợp là cần quy hoạch đất lúa hợp lý theo vùng sinh thái hướng tới đa mục tiêu (lương thực, kinh tế, môi trường và xã hội) và thực hiện chính sách đầu tư cho quy hoạch thành công, trong đó giải pháp liên kết và tham gia “4 Nhà” là cần thiết.

Bảng 3: Bình quân chi tiêu cho “4 nhà” xung quanh mình và tích lũy của nông dân theo tiểu vùng sinh thái ở ĐBSCL (triệu đồng/hộ/năm)

Tiểu vùng	Nhà mình	Nhà vật tư	Nhà ngân hàng	Nhà hàng xóm	Tổng chi	Tổng thu nhập	Tích lũy
Vùng phù sa ngọt	11	17	3,5	2	33,5	39	5,5
<i>Tỉ lệ (%)</i>	<i>33</i>	<i>50</i>	<i>11</i>	<i>6</i>	<i>100</i>		
Vùng lũ	9	11	3	1	24	25	1
<i>Tỉ lệ (%)</i>	<i>32</i>	<i>48</i>	<i>12</i>	<i>4</i>	<i>100</i>		
Vùng mặn & phèn	16	83	12	3	114	125	11
<i>Tỉ lệ (%)</i>	<i>14</i>	<i>73</i>	<i>10</i>	<i>3</i>	<i>100</i>		
Trung bình chung	12	37	6	2	57	63	6
<i>Tỉ lệ (%)</i>	<i>21</i>	<i>65</i>	<i>11</i>	<i>4</i>	<i>100</i>		

(*Nguồn: Nguyễn Văn Sánh, Viện NCPT ĐBSCL, góp ý chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng TW 7 27-05-2007*).

3.5 Giải pháp liên kết vùng và tham gia “4 Nhà” ở ĐBSCL

Qua các kết quả nghiên cứu và phân tích trên, đồng thời qua các cuộc họp giữa Đại học Cần Thơ, Viện NC lúa ĐBSCL và Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đã nhận ra rằng cần có giải pháp liên kết vùng và tham gia “4 nhà” để sản xuất và tiêu thụ gạo tại vùng ĐBSCL với các nội dung như sau

3.5.1 Sự cần thiết về liên kết vùng và tham gia “4 nhà”

Nghị Quyết 26 của Đảng về **Nông nghiệp- Nông dân- Nông thôn** sẽ là quốc sách kịp thời cho phát triển nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực, ổn định sản xuất

và cải thiện đời sống nông dân, cải thiện nông thôn trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đối với cây lúa ở vùng ĐBSCL, việc liên kết và tham gia “4 Nhà” là rất quan trọng vì các lý do:

- ĐBSCL là vùng trọng điểm an ninh lương thực quốc gia, diện tích và sản lượng lúa trong 8 năm qua có xu hướng giảm, trong khi nhu cầu tiêu thụ và xuất khẩu gia tăng;
- Liên kết sẽ giúp thực thi các kế hoạch và chiến lược sản xuất lúa và an ninh lương thực đến tận địa phương;
- Tìm sự đồng thuận không những nguồn lực nhà nước mà cả xã hội để sản xuất và tiêu thụ nhằm gia tăng thu nhập cho nông dân cao nhất, ổn định cuộc sống;
- Hiện tại, ĐBSCL có nhiều mô hình “tham gia 4 Nhà” thành công rất cần thiết nhân rộng để phát triển sản xuất và tiêu thụ. Thông qua sự liên kết và tham gia này thì hoạt động trở thành hệ thống, từ đó giúp Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đưa ra các chính sách và cơ chế phù hợp để phát triển lúa gạo và tăng thu nhập cho nông dân trồng lúa trong vùng.

Mục tiêu liên kết vùng và tham gia “4 Nhà” để:

- Nhằm tìm ra giống lúa cho năng suất cao ổn định, phẩm chất gạo tốt, kháng sâu bệnh, nhất là rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, đạo ôn và thích nghi điều kiện tiểu vùng sinh thái và thay đổi khí hậu tác động từng vùng sản xuất ĐBSCL;
- Tìm giải pháp kỹ thuật sản xuất lúa thích ứng cho hội nhập kinh tế và sự biến đổi khí hậu, áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ để đạt năng suất cao, phẩm chất tốt, nâng cao giá trị sản phẩm, giảm giá thành và tạo lợi nhuận cho nông dân;
- Phát triển các hình thức tổ chức nông dân để chuyên giao công nghệ và các chính sách đầu tư khác nhằm nâng cao năng lực sản xuất và nối kết với thị trường qua giải pháp tham gia “4 nhà”;
- Nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh lúa gạo vùng ĐBSCL từ khâu dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo, trong đó tổ chức liên kết nông dân trong chuỗi cung ứng lúa gạo và xây dựng thương hiệu được đặc biệt quan tâm.

3.5.2 Giải pháp tham gia “4 nhà”

- *Liên kết nhà nước*: Bao gồm Bộ/Ngành TW, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ kết hợp lãnh đạo các tỉnh/thành để cụ thể hoá về quy hoạch và kế hoạch sản xuất và tiêu thụ lúa-gạo, huấn luyện và nâng cao năng lực nông dân, và cơ chế, tổ chức và chính sách thực hiện NQ 24 của Chính phủ liên quan đến an ninh lương thực quốc gia.
- *Liên kết các nhà khoa học*: Dựa vào QĐ98/2006/QĐ Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về liên kết Viện/Trường, ký ngày 30/06/2006 và được cụ thể hóa qua ký kết bản ghi nhớ giữa ĐHTC với Viện Lúa ĐBSCL vào ngày 17/08/2007. Qua đó dựa vào thế mạnh từng cơ quan để hợp tác lại nhằm nghiên cứu và đề xuất 3 nhà còn lại tham gia thực hiện sản xuất và tiêu thụ và tăng thu nhập nông dân trồng lúa.

- *Liên kết các nhà doanh nghiệp*: Dựa vào tổ chức hoạt động các hiệp hội và các doanh nghiệp liên quan đến đầu tư đầu vào, sản xuất và tiêu thụ lúa-gạo vùng ĐBSCL. Hàng năm các doanh nghiệp sẽ được mời tham gia và ký kết với các tổ chức sản xuất nông dân trên từng vùng nguyên liệu đã được quy hoạch của nhà nước.
- *Liên kết nhà nông*: Nông dân được xem là đối tượng hưởng lợi từ giải pháp này. Do vậy, thúc đẩy các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác, hợp tác xã, trang trại, hiệp hội ngành hàng của nông dân trên từng vùng nguyên liệu đã quy hoạch để thực hiện các kỹ thuật sản xuất, trình độ và kỹ năng quản lý và ký kết hợp đồng với doanh nghiệp từ đầu năm.

Rất nhiều mô hình liên kết “4 Nhà” thành công ở ĐBSCL, nhưng chưa được nghiên cứu và tổng hợp nhân ra diện rộng. Do vậy qua tổ chức liên kết vùng và tham gia “4 Nhà” này là cơ hội rất lớn để “4 Nhà” ngồi lại rút ra từng bài học kinh nghiệm để phổ biến ra diện rộng. Đó cũng là cơ hội giúp nông dân nối kết với thị trường, giảm rủi ro và thích ứng cao trong sản xuất của họ.

3.5.3 Các nhóm giải pháp lớn để đạt mục tiêu

Khi liên kết 4 nhà nhằm giúp nông dân trồng lúa có nhiều cơ hội tăng thu nhập và vùng ĐBSCL đóng góp ANLT Quốc gia. Ít nhất có 4 nhóm giải pháp lớn cần tập trung đầu tư như sau:

- Ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ trong chọn tạo giống lúa cho chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và thích ứng thay đổi khí hậu vùng ĐBSCL sắp tới.
- Kỹ thuật sản xuất giảm giá thành và giảm thất thoát sau thu hoạch
- Tổ chức sản xuất và liên kết dựa vào chuỗi cung ứng từ đầu vào, tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ,
- Giải pháp phát triển thị trường lúa gạo qua nghiên cứu chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu và hệ thống thông tin thị trường.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân ĐBSCL sẽ bị áp lực rất lớn trong tiến trình hậu WTO và thay đổi khí hậu rất lớn. Nếu không có giải pháp ngay từ bây giờ thì rất khó tận dụng cơ hội và vượt thử thách để phát triển vùng ĐBSCL một cách bền vững về sản xuất lúa gạo, tăng thu nhập cho nông dân và an ninh lương thực quốc gia trong tương lai.

Cần có giải pháp tổng thể về quy hoạch đất lúa theo hướng đa mục tiêu và bền vững và các chính sách đồng bộ để thực thi thành công quy hoạch. Liên kết vùng và tham gia “4 Nhà” để phát triển sản xuất lúa-gạo và nâng cao thu nhập nông dân sản xuất lúa là giải pháp then chốt. Đó cũng là giải pháp tham gia thực hiện NQ26 TW (Nông nghiệp nông dân và nông thôn) và chương trình hành động chính phủ (NQ24-CP) để thực hiện NQ 26.

Việc liên kết vùng và tham gia “4 nhà” đã được trình Chính phủ và cũng được TW và địa phương đồng tình cao. Vì vậy với vai trò nhà khoa học cần nghiên cứu và đề xuất cho 3 nhà còn lại (nhà nước, nhà doanh nghiệp, đặc biệt nhà nông) ứng dụng

các kết quả khoa học một cách thực tiễn và có hiệu quả. Từ đó cách ứng xử về vai trò của từng nhà sẽ góp phần đáp ứng đến hội nhập ngày càng sâu vào WTO và ứng phó với thay đổi khí hậu tác động đến vùng ĐBSCL trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cantrell, R.P., 2004. Challenges and opportunities for rice-based farming in the International Year of Rice and beyond. *Paddy Water Environment* 2, 1-4.
- Cassman, K.G., Dobermann, A., Walters, D.T., Yang, H.S., 2003. Meeting cereal demand while protecting natural resources and improving environmental quality. *Annual Review of Environment and Resources* 28, 315–358.
- Đặng Kiều Nhân, Nguyễn Ngọc Đệ và Dương Ngọc Thành, 2002. Phân tích tác động kinh tế, xã hội và môi trường của thâm canh lúa cao sản ở ĐBSCL và cơ hội hướng tới sản xuất lúa bền vững. Báo cáo trình bày tại hội thảo “tự do hoá thương mại lúa gạo và tác động kinh tế-xã hội và môi trường” do UNEP và HUAFA tổ chức ngày 8-9/11/2001 tại Huế.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L., Black, W.C., 1998. *Multivariate data analysis* (5th edition). Prentice-Hall International, Inc.
- Hoa, N.M., Janssen, B.H., Oenema, O., Dobermann, A., 2006. Comparison of partial and complete soil K budgets under intensive rice cropping in the Mekong Delta, Vietnam. *Agriculture, Ecosystems & Environment* 116, 121-131.
- Nguyen, N.V., Ferrero, A., 2006. Meeting the challenges of global rice production. *Paddy Water Environment* 4, 1-9.
- Tan, P.S., Anh, T.T., Luat, N.V., Puckridge D.W., 1995. Yield trends of a long-term NPK experiment for intensive rice monoculture in the Mekong River Delta of Viet Nam. *Field Crop Research* 42, 101-109.
- Tin, H.Q., Struik, P.C., Price, L.L., Be, T.T., 2008. Comparative analysis of local and improved practices used by farmer seed production in Vietnam. *Field Crop Research* 108, 212-221.
- Tổng cục Thống kê, 2007. Niên giám thống kê (<http://www.gso.gov.vn>).
- Zeigler, R., 2007. Rice and the Millennium Development Goals: the International Rice Research Institute's Strategic Plan 2007-2015. *Paddy Water Environment* 5, 67-71.